

## RESEARCH

# HỆ QUI CHIẾU ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO NGHIÊN CỨU TƯƠNG ĐỒNG-DỊ BIỆT TRONG GIAO TIẾP GIAO VĂN HOÁ VÀ SỰ CỐ DỤNG HỌC TRONG GIAO TIẾP LIÊN VĂN HOÁ: QUI CHIẾU BIỂU HIỆN (VĂN HOÁ)

Nguyễn Quang\*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 28 tháng 10 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 5 tháng 1 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 3 năm 2021

**Tóm tắt:** Bài viết đề xuất một hệ qui chiếu các tương đồng-dị biệt và sự cố dụng học cho các nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác. Hệ qui chiếu được xây dựng với ba chiều: ‘Biểu hiện’ (Văn hoá), ‘Tác động’ (Giao tiếp) và ‘Mức độ’ (Tầng qui chiếu). Bài viết cũng đi sâu xem xét các cách tiếp cận chiều ‘Biểu hiện’ của các học giả khác nhau như Hofstede, Hall, Trompenaars & Hampden-Turner và Lewis, đồng thời đưa ra những nhận xét chung trước khi đề xuất cách tiếp cận của riêng tác giả trong bài viết tiếp sau.

*Từ khoá:* hệ qui chiếu, qui chiếu biểu hiện, tính hiện hữu, tính tỉ lệ, tính biểu hiện

## 1. Đặt vấn đề

Trong nghiên cứu giao tiếp nội/liên/giao văn hoá (giữa các thành viên thuộc các nhóm xã hội, các tiểu văn hoá, các nhóm văn hoá tộc người, các nền văn hoá, ...), việc tìm ra một hệ qui chiếu (*frame of reference, system of reference*) để nhận diện, định vị, đo đạc, lí giải, đối sánh, ... hành vi tương tác của các đối tượng được xét (*tương đồng-dị biệt* trong nghiên cứu giao văn hoá và liên ngôn, *sự cố dụng học* trong nghiên cứu liên văn hoá, và thậm chí, *chuẩn-phi chuẩn* trong nghiên cứu liên ngôn) là cực kì quan trọng.

Các nghiên cứu nội/liên/giao văn hoá mà chúng tôi có dịp tiếp cận (cả trong và

ngoài nước), ở các mức độ khác nhau, đều có giá trị học thuật hoặc thực tế không thể chối bỏ và đều tạo ra những đóng góp đáng quý trong việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá cho người học ngoại ngữ và tương tác quốc tế (hình thành/điều chỉnh các kĩ năng tương tác, kiểm định/nâng cao các kiến thức văn hoá-xã hội, xác lập/khẳng định các thái độ tích cực, định hình/phát triển các phẩm chất nhân văn và hình thành/củng cố các nhận thức đúng đắn).

Tuy nhiên, theo hiểu biết của chúng tôi, một hệ qui chiếu cho nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác hình như chưa được đưa ra; và nếu có, có lẽ, nó vẫn còn ở dạng ‘*cảm thì đúng hơn là thấy*’ (*rather felt than found*).

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: [ngukwang@yahoo.com](mailto:ngukwang@yahoo.com)

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4696>

Do vậy, chúng tôi xin được đề xuất một hệ qui chiếu với hi vọng (hoàn toàn không phải ‘tham vọng’) rằng nó sẽ ít nhiều giúp ích cho việc xây dựng khung nghiên cứu của các đồng nghiệp có chung quan tâm học thuật.

Chúng tôi cũng hi vọng rằng hệ qui chiếu do chúng tôi đề xuất, ở các mức độ khác nhau, có thể được áp dụng cho cả giao tiếp ngôn từ (từ/word, ngữ/phrase, phát ngôn/utterance, thông điệp ngôn từ/verbal message) và giao tiếp phi ngôn từ (hiện tố/cue, vùng hiện tố/area of cues, chùm hiện tố/cluster of cues, thông điệp phi ngôn từ/nonverbal message). Tuy nhiên, trong các bài viết về hệ qui chiếu này, chúng tôi xin chỉ tập trung vào giao tiếp ngôn từ trực diện (face-to-face verbal communication) mặc dù chúng tôi luôn ý thức được vai trò (tốt) quan trọng của giao tiếp phi ngôn từ trực diện (face-to-face nonverbal communication), đặc biệt trong những tương tác mà ở đó thái độ và tình cảm của các đối tác được thể hiện (tương tác thuyết phục/ persuasive interaction, tương tác giải trí/ entertaining interaction và tương tác cảm xúc/ affective interaction).

## 2. Hệ qui chiếu được đề xuất

Chúng tôi cho rằng, nếu chỉ qui chiếu vào các bình diện (dimensions), các phạm trù (categories), các bình diện phạm trù (categorical dimensions) hay các hệ số (factors) văn hoá (Hofstede, 2010; Trompenaars & Hampden-Turner, 1997; Hall, 1976, 1983; Lewis, 1989, 2005; Nguyễn, 2011; ...) khi nghiên cứu các tương tác nội/liên/giao văn hoá mà không xét đến các thành tố (components), các yếu tố (elements) hay các tác nhân (agents) giao tiếp (ví dụ: chủ thể, đối thể, quan hệ, quyền lực, đề tài, địa điểm, mục đích, nội dung thông điệp, hình thức thông điệp...) thì trong thực tế, ta mới chỉ tính đến sản phẩm mà quên đi qui trình (non-process product-orientation), chỉ xem xét biểu hiện mà bỏ

qua tác động dẫn đến biểu hiện đó (non-impact expression). Do vậy, ta sẽ dễ sa đà vào những khái quát thái quá (overgeneralisations), tạo ra những khuôn mẫu cứng nhắc (stereotypes), kiểu như ‘Người Việt có tinh thần tập thể cao và người Mỹ có ý thức cá nhân cao’. Từ dự tưởng (preconception) này, cùng tác động của các ẩn tàng (hiddens) văn hoá trong gián đồ văn hoá (cultural schemata) và thái độ dĩ tộc vi trung (ethnocentric attitudes) của mình, người ta sẽ dễ dàng bị dẫn dụ đến các dự tưởng khác như ‘thành kiến/prejudice’ (thiên kiến/ favourable prejudice, định kiến/ unfavourable prejudice), ‘mặc cảm/complexes’ (mặc cảm tự ti/ inferiority complex, mặc cảm tự tôn/ superiority complex),... (Nguyễn, 2020).

Tuy nhiên, nếu chỉ xem xét các tương tác nội/liên/giao văn hoá trên cơ sở các thành tố giao tiếp, các yếu tố tác động, các tác nhân tương tác mà không qui chúng vào các bình diện, hoặc phạm trù, hoặc bình diện phạm trù, hoặc hệ số (ví dụ: khoảng cách quyền lực, chủ quan tính-khách quan tính, chu cảnh thấp-chu cảnh cao, nội chế-ngoại chế, ...) thì cũng chẳng khác gì bàn đến qui trình mà quên đi sản phẩm (non-product process-orientation), luận về tác động mà bỏ qua biểu hiện (non-expression impact). Do vậy, ta sẽ khó nhận diện, định vị, lí giải được ảnh hưởng của các ẩn tàng văn hoá lên các thành tố/yếu tố/tác nhân giao tiếp, và từ đó, sẽ khó đối sánh để tìm ra được các tương đồng-dị biệt (giao văn hoá, liên ngôn), chuẩn-phi chuẩn (liên ngôn) hay các sự cố giao tiếp (liên văn hoá).

Ngoài ra, theo kinh nghiệm học thuật của bản thân và hiểu biết học thuật thu nhận được, chúng tôi thấy rằng nếu chỉ xem xét và đối sánh (các) đối tượng nghiên cứu ở mức độ ‘Hiện hữu’ (Availability) của một biểu đạt nào đó trong một hành động lời nói cụ thể hay một biểu hiện nào đó trong một hành động/sự kiện/tình huống giao tiếp cụ thể [ví dụ: ‘trực tiếp hay gián tiếp trong hành động thông báo tin buồn: cái chết trong một vụ

đâm máy bay’ (*directness or indirectness in conveying bad news: death in an air crash*) trong nghiên cứu giao văn hoá A-B], ta sẽ dễ dàng đi đến những nhận xét mang tính khuôn mẫu rằng ‘Cả nghiệm thể thuộc văn hoá A và nghiệm thể thuộc văn hoá B đều viện đến kiểu nói trực tiếp và gián tiếp khi thông báo tin buồn’ [*Tương đồng*]. Nhưng khi xem xét và đối sánh ở mức độ cao hơn, có nghĩa là xem xét và đối sánh ‘Tỉ lệ sử dụng’ (*Proportionality*) của trực tiếp và gián tiếp trong hành động lời nói này, ta rất có thể tìm thấy *cả tương đồng và dị biệt* (giao văn hoá) [ví dụ: nhìn chung, cả nghiệm thể thuộc văn hoá A và nghiệm thể thuộc văn hoá B đều viện đến cách nói gián tiếp với tỉ lệ cao hơn cách nói trực tiếp (*tương đồng*). Tuy nhiên, số liệu thống kê cũng cho thấy khi xét riêng ‘gián tiếp’, các nghiệm thể A sử dụng cách nói gián tiếp cao hơn đáng kể so với các nghiệm thể B (*dị biệt*)]. Đây cũng đồng thời là khởi điểm để xem xét chuẩn-phi chuẩn trong giao tiếp liên ngôn và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá.

Tuy nhiên, khi đưa (các) đối tượng nghiên cứu lên mức độ cao nhất, có nghĩa là xem xét và đối sánh chúng ở ‘Cách thức biểu hiện’ (*Manifestability*), ta rất có khả năng nhận ra rằng, ngoài những dị biệt đã được tìm ra ở mức độ ‘Tỉ lệ sử dụng’, còn xuất hiện nhiều kiểu dị biệt khác, trong đó có cả những dị biệt thuộc khu vực tương đồng ở mức độ trước. Cụ thể, tuy cùng sử dụng gián tiếp, nhưng nhiều nghiệm thể thuộc văn hoá A lại viện đến các yếu tố tâm linh, siêu nhiên, trừu tượng ... trong khi nhiều nghiệm thể thuộc văn hoá B lại qui về các yếu tố vật chất, đời thường, cụ thể. Ví dụ: thông báo với mẹ của một nam hành khách vừa tử nạn trong vụ đâm máy bay về cái chết của anh ta:

- Nghiệm thể thuộc văn hoá A: *Bác ơi, đời người phận mỏng. Mọi sự hình như đều đã được tiền định, an bài cả. Mình không thể cưỡng lại được, bác ạ. Cháu mong bác đừng quá đau buồn để anh ấy được thanh thản ra đi ạ.* (Aunty, Fate is

thin. Things seem all predestined and predetermined. We can't go against it, aunty. I wish you be not heart-broken, so that he can leave in peace);

- Nghiệm thể thuộc văn hoá B: *Bà thân mến, bây giờ là một thời gian cho sự đau khổ. Sẽ có một chỗ trống tại bàn ăn tối của bà từ giờ trở đi.* (Dear, now is a time for sorrow. There will be an empty place at your dinner table from now on).

Nói tóm lại, chúng tôi cho rằng đối tượng nghiên cứu cần được xem xét và đối sánh theo ba chiều (chúng tôi xin được gọi là ‘Cách tiếp cận 3 chiều/3D Approach’). Ở chiều ‘Biểu hiện’ (Văn hoá), ta cần xem xét các biểu đạt/biểu hiện của các bình diện, phạm trù, hệ số hay bình diện phạm trù của văn hoá. Với chiều ‘Tác động’ (Giao tiếp), ta cần nghiên cứu xem các thành tố, yếu tố hay tác nhân giao tiếp, dưới ảnh hưởng của các ản tảng văn hoá và các dự tưởng (Nguyễn, 2011, 2020), tác động và/hoặc đồng tác (*co-act*) thế nào để tạo ra các biểu đạt/biểu hiện này. Với chiều ‘Mức độ’, các biểu đạt/biểu hiện cần được xem xét trên ba tầng (*layers*):

- Tầng ‘Tính hiện hữu’ (*Availability*): Bình diện/Pạm trù/Hệ số/Bình diện phạm trù đó có xuất hiện trong hai/các nguồn dữ liệu được thu thập hay không?
- Tầng ‘Tính tỉ lệ’ (*Proportionality*): Bình diện/Pạm trù/Hệ số/Bình diện phạm trù đó có tỉ lệ xuất hiện/tần suất thế nào trong hai/các nguồn dữ liệu được thu thập?
- Tầng ‘Tính biểu hiện’ (*Manifestability*): Bình diện/Pạm trù/Hệ số/Bình diện phạm trù đó được biểu hiện cụ thể ra sao trong hai/các nguồn dữ liệu được thu thập?

Ví dụ: với bình diện phạm trù ‘Trực tiếp >< Gián tiếp’ (*Directness vs. Indirectness*) trong nghiên cứu giao văn hoá về thông báo tin buồn ở trên, các câu hỏi đặt ra sẽ là:

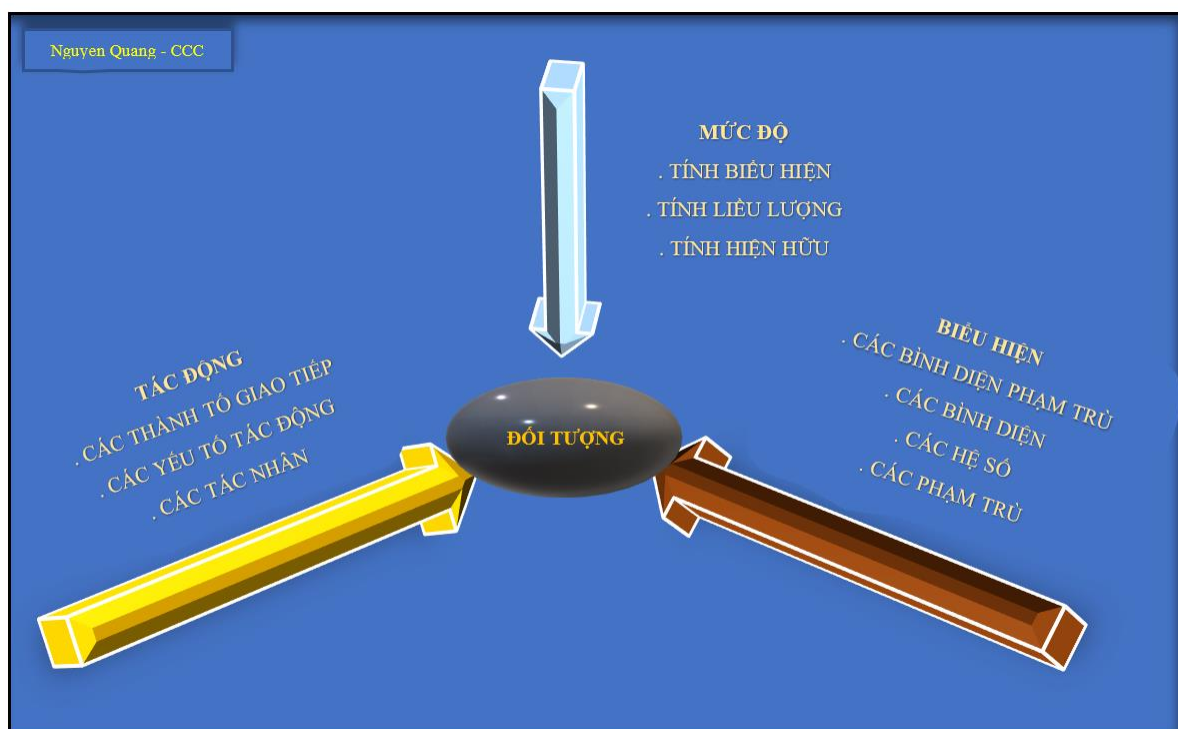
- ‘Tính hiện hữu’: Các biểu đạt trực tiếp, gián tiếp có xuất hiện trong hai nguồn dữ liệu Việt và Anh không?
- ‘Tính tỉ lệ’: Các biểu đạt trực tiếp, gián tiếp có tỉ lệ xuất hiện/tần suất thế nào trong hai nguồn dữ liệu Việt và Anh?
- ‘Tính biểu hiện’: Các biểu đạt trực tiếp, gián tiếp được thể hiện cụ thể ra sao trong hai nguồn dữ liệu Việt và Anh (Sử

dụng hành động lời nói trực tiếp và gián tiếp; sử dụng trực tiếp đơn, trực tiếp kép; sử dụng gián tiếp đơn, gián tiếp kép, gián tiếp ước lệ, gián tiếp phi ước lệ; sử dụng rườm ngôn; sử dụng kiểu nói đảo; viện đến hiện tượng ‘Nhân tiện’; ...)?

Với những lập luận vừa trình bày, chúng tôi xin được đề xuất mô hình hệ qui chiếu như sau:

**Hình 1**

Hệ qui chiếu trong nghiên cứu liên/giao văn hoá



**3. Qui chiếu biểu hiện (văn hoá)**

**3.1. Bình diện văn hoá của Hofstede**

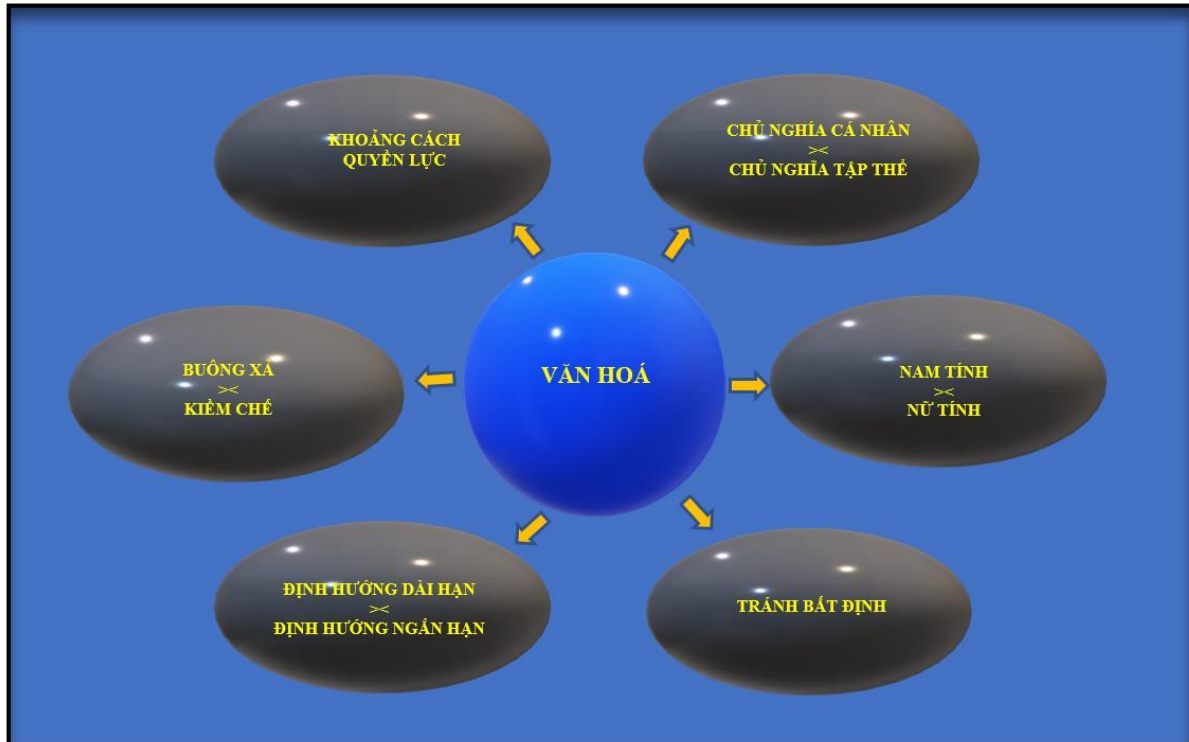
Trên cơ sở nghiên cứu sâu rộng về cách thức văn hoá ảnh hưởng thế nào đến các giá trị tại nơi làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau, Hofstede (2010) đã đề xuất sáu bình diện cơ bản để nhận diện và định vị các nền văn hoá, qua đó giúp ta nhận thức được các tương đồng và dị biệt đáng lưu ý nhằm tránh các sự cố dụng học (đặc biệt là sự cố dụng học xã hội) không mong muốn trong các tương tác liên văn hoá. Các bình diện đó là:

- Khoảng cách quyền lực (*Power distance*)
- Chủ nghĩa cá nhân >< Chủ nghĩa tập thể (*Individualism vs. Collectivism*)
- Nam tính >< Nữ tính (*Masculinity vs. Femininity*)
- Tránh bất định (*Uncertainty avoidance*)
- Định hướng dài hạn >< Định hướng ngắn hạn (*Long-term orientation vs. Short-term orientation*)
- Buông xả >< Kiểm chế (*Indulgence vs. Restraint*)

Mô hình bình diện văn hoá của Hofstede được thể hiện như sau:

**Hình 2**

*Các bình diện văn hoá của Hofstede*



Chúng tôi xin được tóm lược các bình diện văn hoá của Hofstede như sau:

BÌNH DIỆN	NHẬN DIỆN		BIỂU HIỆN	
<b>KHOẢNG CÁCH QUYỀN LỰC</b> Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ mà các thành viên của một nền văn hoá kì vọng và chấp nhận sự bất bình đẳng về quyền lực trong xã hội cũng như cách thức họ hành xử với sự bất bình đẳng đó.	<b>Khoảng cách quyền lực thấp</b> Khoảng cách quyền lực không được đề cao; phân bố quyền lực dễ bị cào bằng; bất bình đẳng về quyền lực cần được lí giải.	<b>Khoảng cách quyền lực cao</b> Khoảng cách quyền lực được coi là hiển nhiên; phân bố quyền lực được chấp nhận; bất bình đẳng về quyền lực không cần lí giải.	<b>Khoảng cách quyền lực thấp</b> - Cấp dưới mong đợi được tư vấn. - Không kính trọng hay sợ hãi người nhiều tuổi hơn - Tôn ti đồng nghĩa với bất bình đẳng về vai trò. - Sử dụng quyền lực phải chính đáng và tuân theo các tiêu chí thiện-tà. - ...	<b>Khoảng cách quyền lực cao</b> - Cấp dưới mong đợi được chỉ bảo. - Kính trọng/Sợ hãi người nhiều tuổi hơn. - Tôn ti đồng nghĩa với sự bất bình đẳng mang tính sinh tồn. - Quyền lực là một thực tế căn bản của xã hội. - ...
<b>CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN x CHỦ NGHĨA TẬP THỂ</b> Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét các mức độ (rộng-hẹp, chặt-lỏng, ...) mà thành viên của một nền văn hoá kết nối với	<b>NHẬN DIỆN</b>		<b>BIỂU HIỆN</b>	
	<b>Chủ nghĩa cá nhân</b> Sự ưa chuộng/ưu tiên/đánh giá cao được dành cho khung xã hội với kết nối lỏng lẻo, trong đó các cá nhân chỉ hướng sự quan tâm	<b>Chủ nghĩa tập thể</b> Sự ưa chuộng /ưu tiên/đánh giá cao được dành cho khung xã hội với kết nối chặt chẽ, trong đó các cá nhân thể hiện và mong đợi sự	<b>Chủ nghĩa cá nhân</b> - Đánh giá cao tính độc lập, tự lập - Đề cao sự khác biệt và tính duy nhất - Coi trọng quyền/quyền lợi cá	<b>Chủ nghĩa tập thể</b> - Đánh giá cao tính tương phụ và tương hỗ - Đề cao sự tương đồng và tính chung - Coi trọng quyền/quyền lợi tập

các thành viên khác.	vào bản thân và gia đình trực tiếp của mình.	quan tâm và trung thành tới/từ họ hàng hoặc các thành viên nội nhóm.	nhân Coi trọng tính tự chủ - ...	- thể - Coi trọng tính hợp tác - ...
<p><b>NAM TÍNH &gt;&gt; NỮ TÍNH</b></p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ và cách thức mà các thành viên của một nền văn hoá tiếp cận mục tiêu và xử lý vấn đề.</p>	<b>NHẬN DIỆN</b>		<b>BIỂU HIỆN</b>	
	<b>Nam tính</b>	<b>Nữ tính</b>	<b>Nam tính</b>	<b>Nữ tính</b>
	Nam tính được thể hiện thông qua tính ưa chuộng/ ưu tiên/ đánh giá cao dành cho thành tích, hành động quả cảm, sự quyết đoán và phần thưởng vật chất. Xã hội nam tính đề cao tính cạnh tranh.	Nữ tính được thể hiện thông qua tính ưa chuộng/ưu tiên/đánh giá cao dành cho sự hợp tác, tính khiêm nhường, sự quan tâm chia sẻ. Xã hội nữ tính đề cao sự đồng thuận.	- Có tính cạnh tranh cao - Coi trọng thành tích - Đề cao những hành động quả cảm. - Độc lập - Quyết đoán - ...	- Có tính đồng thuận cao - Coi trọng hợp tác - Tò ra khiêm nhường - Thích quan tâm, chia sẻ - Cân nhắc trước sau - ...
<p><b>TRÁNH BẤT ĐỊNH</b></p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ cảm nhận (thoải mái-không thoải mái) của các thành viên trong một nền văn hoá đối với tính bất định của tương lai và sự mơ hồ trong cuộc sống.</p>	<b>NHẬN DIỆN</b>		<b>BIỂU HIỆN</b>	
	<b>Mức độ thấp</b>	<b>Mức độ cao</b>	<b>Mức độ thấp</b>	<b>Mức độ cao</b>
	Các thành viên thuộc văn hoá tránh bất định thấp có xu hướng duy trì một thái độ thoải mái theo đó tập quán quan trọng hơn nguyên tắc.	Các thành viên thuộc văn hoá tránh bất định cao có xu hướng tuân thủ các qui tắc bất di về hành vi và đức tin, và khó chấp nhận các hành vi và ý tưởng phi chính thống.	- Chấp nhận tính bất định vốn có của cuộc sống - Làm chủ bản thân, áp lực thấp, ít lo âu - Khoan hoà với người khác biệt và khoan dung với ý tưởng trái chiều - Thoải mái với sự mơ hồ và lộn xộn - Dễ dàng thay đổi công việc - Không thích các qui tắc - ...	- Cảm thấy bất an trước những bất định trong cuộc sống - Tin tưởng và hành xử theo qui tắc - Khó chấp nhận dị biệt và ngoại lệ - Muốn mọi thứ phải rõ ràng, mạch lạc - Ngại thay đổi công việc - ...
<p><b>ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN &gt;&gt; ĐỊNH HƯỚNG NGẮN HẠN</b></p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ (dài hạn-ngắn hạn) mà các thành viên trong một nền văn hoá nhìn nhận thời gian cùng cách thức họ kết nối quá khứ, hiện tại và tương lai.</p>	<b>NHẬN DIỆN</b>		<b>BIỂU HIỆN</b>	
	<b>Định hướng dài hạn</b>	<b>Định hướng ngắn hạn</b>	<b>Định hướng dài hạn</b>	<b>Định hướng ngắn hạn</b>
	Các thành viên thuộc văn hoá định hướng dài hạn có xu hướng tiếp cận vấn đề một cách thực dụng/ thực tế và tập trung vào tương lai.	Các thành viên thuộc văn hoá định hướng ngắn hạn có xu hướng tiếp cận vấn đề một cách truyền thống và duy trì kết nối giữa quá khứ và hiện tại.	- Thực hành tiết kiệm - Đề cao tính kiên trì - Đề cao sự bền bỉ - Hành xử linh hoạt - Có khả năng thích ứng - Quan tâm đến mục tiêu lâu dài hơn là lợi ích trước mắt - ...	- Tôn trọng truyền thống - Duy trì chuẩn mực - Chấp nhận tầng bậc xã hội hiện hành - Thực hiện nghĩa vụ xã hội - Quan tâm đến sự hài lòng tức thời hơn là sự hoàn thành dài hạn - ...
<p><b>BUÔNG XẢ &gt;&gt; KIỂM CHẾ</b></p>	<b>NHẬN DIỆN</b>		<b>BIỂU HIỆN</b>	
	<b>Kiểm chế</b>	<b>Buông xả</b>	<b>Kiểm chế</b>	<b>Buông xả</b>

<p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ mà các thành viên trong một nền văn hoá đánh giá và quan tâm đến các nhu cầu căn bản của con người.</p>	<p>Các thành viên thuộc văn hoá kiểm chế có xu hướng kìm nén việc hưởng thụ các nhu cầu căn bản và tự nhiên của con người, điều tiết nó bằng các chuẩn mực xã hội nghiêm cần.</p>	<p>Các thành viên thuộc văn hoá buông xả có xu hướng thoải mái với các nhu cầu căn bản và tự nhiên của con người liên quan đến hưởng thụ cuộc sống và vui chơi giải trí.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không ưa nhân rồi</li> <li>- Không thích vui thú bạn bè</li> <li>- Tỷ lệ người hạnh phúc thấp.</li> <li>- Đề cao ý thức tiết kiệm</li> <li>- Chú trọng nguyên tắc đạo lí</li> <li>- Chia sẻ việc nhà không đều giữa vợ và chồng</li> <li>- Vai trò giới được qui định chặt chẽ.</li> <li>- Mím cười dễ gây nghi ngại.</li> <li>- Tự do ngôn luận không phải là quan tâm hàng đầu.</li> <li>- Duy trì trật tự ở quốc gia là điều quan trọng.</li> <li>- ...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ưa nhân rồi</li> <li>- Thích vui thú bạn bè</li> <li>- Tỷ lệ người hạnh phúc cao.</li> <li>- Không đề cao ý thức tiết kiệm</li> <li>- Ít chú trọng nguyên tắc đạo lí</li> <li>- Chia sẻ đều việc nhà giữa vợ và chồng</li> <li>- Vai trò giới được qui định lỏng lẻo.</li> <li>- Mím cười là chuẩn mực.</li> <li>- Tự do ngôn luận được coi trọng.</li> <li>- Duy trì trật tự ở quốc gia không phải là điều quan trọng.</li> <li>- ...</li> </ul>
---	---	--	--	--

**2.2. Hệ số văn hoá của Hall**

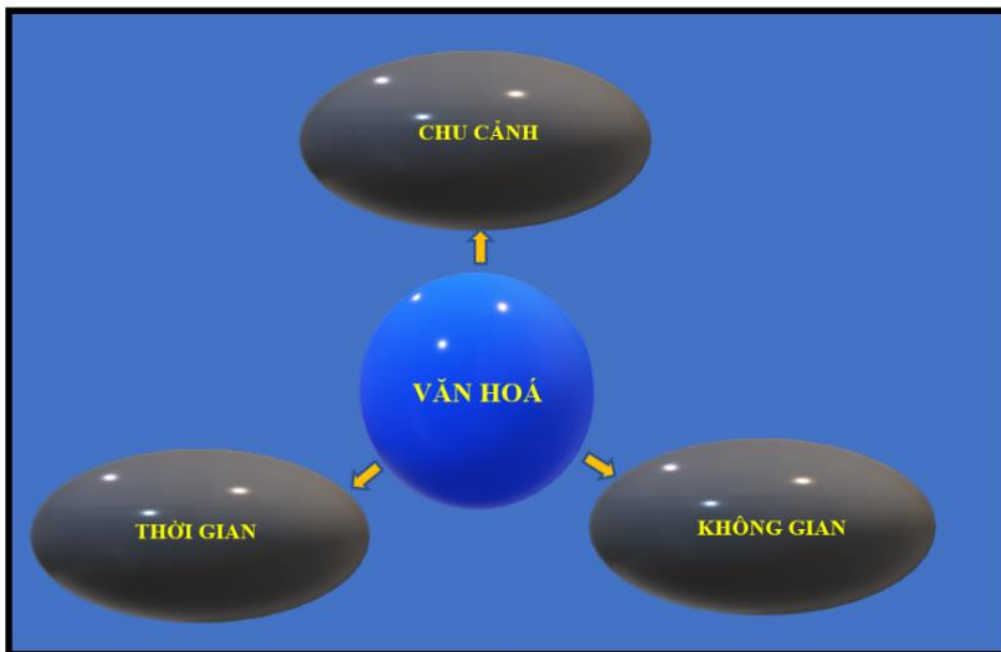
Hall (1976, 1983) nhận diện và định vị các nền văn hoá dựa trên ba bình diện với các hệ số cụ thể. Các bình diện đó là:

- Chu cảnh (*Context*)
- Thời gian (*Time/Chronemics*)
- Không gian (*Space/Proxemics*)

Mô hình của Hall có thể được thể hiện như sau:

**Hình 3**

*Các bình diện qui xét của Hall*





Với ‘Chu cảnh’, văn hoá được phân thành ‘Văn hoá chu cảnh thấp’ (*Low-context cultures*) và ‘Văn hoá chu cảnh cao’ (*High-context cultures*). Với ‘Thời gian’, văn hoá được chia thành ‘Văn hoá đơn sắc’ (*Monochronic cultures*) và ‘Văn hoá đa sắc’ (*Polychronic cultures*). Còn với ‘Không

gian’ (*Space/Proxemics*), văn hoá được xét theo ‘Tính [sở hữu] lãnh thổ thấp’ (*Low territoriality*) và ‘Tính [sở hữu] lãnh thổ cao’ (*High territoriality*).

Các bình diện và hệ số văn hoá do Hall (1976, 1983) đề xuất có thể được tóm lược như sau:

	BÌNH DIỆN	HỆ SỐ	BIỂU HIỆN	
			CHU CẢNH THẤP	CHU CẢNH CAO
CHU CẢNH	<p><b>* Chu cảnh thấp</b>                      Các thành viên thuộc văn hoá chu cảnh thấp có xu hướng tương tác/hành xử tập trung vào cái ‘cái gì’ (<i>the what</i>): mọi thứ phải rõ ràng, trực tiếp, mạch lạc, chính xác, minh định, chính danh và chính ngôn.</p> <p><b>* Chu cảnh cao</b>                      Các thành viên thuộc văn hoá chu cảnh cao có xu hướng tương tác/hành xử tập trung vào cái ‘thế nào’ (<i>the how</i>): thông tin thường được đặt trong ‘chu cảnh vật lí’ hoặc được nội tại hoá. Thông điệp thường mang tính gián tiếp, hài hoà, mơ hồ, ý tại ngôn ngoại.</p>	Mức độ công khai của thông điệp	Nhiều thông điệp bạch nghĩa và công khai vốn đơn giản và rõ ràng.	Nhiều thông điệp hàm ý và ngầm ẩn, với việc sử dụng ẩn dụ và ý tại ngôn ngoại.
		Vị trí không chế và qui chỉ thất bại	Vị trí không chế ngoại tại và đổ lỗi thất bại cho người khác.	Vị trí không chế nội tại và bản thân chấp nhận thất bại.
		Sử dụng giao tiếp phi ngôn từ	Tập trung vào giao tiếp ngôn từ hơn ngôn ngữ cơ thể.	Sử dụng giao tiếp phi ngôn từ nhiều.
		Biểu đạt phản hồi	Phản hồi công khai, ngoại tại.	Phản hồi kín đáo, nội tại.
		Mức độ gắn kết và chia rẽ nhóm	Khuôn mẫu lập nhóm linh hoạt và cởi mở, có thể thay đổi khi cần thiết.	Phân biệt rõ ràng giữa nội nhóm và ngoại nhóm. Ý thức gia đình mạnh mẽ.
		Mức độ kết nối giữa người với người	Kết nối lỏng lẻo giữa người với người và ý thức trung thành thấp.	Kết nối chặt chẽ giữa người với người theo kiểu liên kết gia đình và cộng đồng.
		Mức độ cam kết trong quan hệ	- Mức độ cam kết thấp trong quan hệ.  - Nhiệm vụ quan trọng hơn quan hệ.	- Mức độ cam kết cao trong các quan hệ lâu dài.  - Quan hệ quan trọng hơn nhiệm vụ.
Tính linh hoạt về thời gian	- Thời gian được sắp xếp chặt chẽ. - Sản phẩm quan trọng hơn qui trình.	- Thời gian thoải mái và linh hoạt. - Qui trình quan trọng hơn sản phẩm.		
THỜI GIAN		HỆ SỐ	BIỂU HIỆN	
			ĐƠN SẮC	ĐA SẮC
		Hành động	Mỗi lúc làm một việc	Một lúc làm nhiều việc
		Tiêu điểm	Tập trung vào công việc đang làm	Dễ bị phân tâm
		Tập trung thời gian	Nghỉ đến thời gian sẽ phải đạt được cái/điều gì đó	Nghỉ về cái/điều gì đó sẽ đạt được
		Ưu tiên	Đặt công việc lên trên hết	Đặt quan hệ lên trên hết
Tôn trọng tài sản	Ít khi vay mượn	Thường xuyên và dễ dàng vay mượn		



	<p><b>* Đơn sắc</b>                  Các thành viên thuộc văn hoá đơn sắc có xu hướng tập trung, có kế hoạch và thời biểu rõ ràng, quản trị thời gian theo nguyên tắc. ‘Đơn sắc’ thường tương thuận với ‘chu cảnh thấp’.</p> <p><b>* Đa sắc</b>                  Các thành viên thuộc văn hoá đa sắc có xu hướng phân tán, coi trọng quá trình tương tác hơn kế hoạch và thời biểu, quản trị thời gian khá lỏng lẻo và linh hoạt. ‘Đa sắc’ thường tương thuận với ‘chu cảnh cao’.</p>	<p>Thời khắc</p>	<p>Nhấn mạnh vào sự tức thời</p>	<p>Dựa vào các nhân tố quan hệ tức thời</p>				
<p><b>KHÔNG GIAN</b></p>	<p><b>* Tính sở hữu lãnh thổ thấp</b>                  - Các thành viên thuộc văn hoá mang tính sở hữu lãnh thổ thấp có xu hướng không coi trọng sở hữu không gian, không quá quan tâm đến ranh giới và lãnh địa. Đặc điểm này cũng được thể hiện trong việc sở hữu vật chất nói chung.                  - ‘Sở hữu lãnh thổ thấp’ thường tương thuận với ‘chu cảnh cao’.</p> <p><b>* Tính sở hữu lãnh thổ cao</b>                  - Các thành viên thuộc văn hoá mang tính sở hữu lãnh thổ cao có xu hướng đề cao sở hữu không gian, luôn quan tâm đến ranh giới và lãnh địa. Đặc điểm này cũng được thể hiện trong việc sở hữu vật chất nói chung.                  - ‘Sở hữu lãnh thổ cao’ thường tương thuận với ‘chu cảnh thấp’.</p>	<p><b>HỆ SỐ</b></p>	<p><b>BIỂU HIỆN</b></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="871 869 1150 943">TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ THẤP</th> <th data-bbox="1150 869 1428 943">TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ CAO</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="871 943 1150 1317">                     - Không thực sự quan tâm đến sở hữu không gian và xác định ranh giới, lãnh địa.                      - Có thể chia sẻ lãnh thổ và quyền sở hữu; không quan tâm nhiều đến sở hữu vật chất.                      - ...                 </td> <td data-bbox="1150 943 1428 1317">                     - Tìm cách đánh dấu, khẳng định khu vực sở hữu.                      - Tính sở hữu lãnh thổ cũng được mở rộng ra bất cứ thứ gì là ‘của tôi’ (<i>‘mine’</i>) và mối quan tâm về sở hữu cũng được mở rộng ra vật chất nói chung.                      - ...                 </td> </tr> </tbody> </table>		TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ THẤP	TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ CAO	- Không thực sự quan tâm đến sở hữu không gian và xác định ranh giới, lãnh địa. - Có thể chia sẻ lãnh thổ và quyền sở hữu; không quan tâm nhiều đến sở hữu vật chất. - ...	- Tìm cách đánh dấu, khẳng định khu vực sở hữu. - Tính sở hữu lãnh thổ cũng được mở rộng ra bất cứ thứ gì là ‘của tôi’ ( <i>‘mine’</i> ) và mối quan tâm về sở hữu cũng được mở rộng ra vật chất nói chung. - ...
TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ THẤP	TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ CAO							
- Không thực sự quan tâm đến sở hữu không gian và xác định ranh giới, lãnh địa. - Có thể chia sẻ lãnh thổ và quyền sở hữu; không quan tâm nhiều đến sở hữu vật chất. - ...	- Tìm cách đánh dấu, khẳng định khu vực sở hữu. - Tính sở hữu lãnh thổ cũng được mở rộng ra bất cứ thứ gì là ‘của tôi’ ( <i>‘mine’</i> ) và mối quan tâm về sở hữu cũng được mở rộng ra vật chất nói chung. - ...							

**2.3. Bình diện văn hoá của Trompenaars và Hampden-Turner**

Trompenaars và Hampden-Turner (1997), sau khi khảo sát trên qui mô lớn hàng nghìn nhân viên và nhà quản lí tại 43 quốc gia khác nhau, đã đưa ra một mô hình gồm 7

bình diện để xem xét ‘các dị biệt văn hoá dân tộc’ (*national culture differences*). Các bình diện đó là:

- Phổ quát >< Cá biệt (*Universalism vs. Particularism*)
- Cá nhân >< Cộng đồng (*Individualism*)

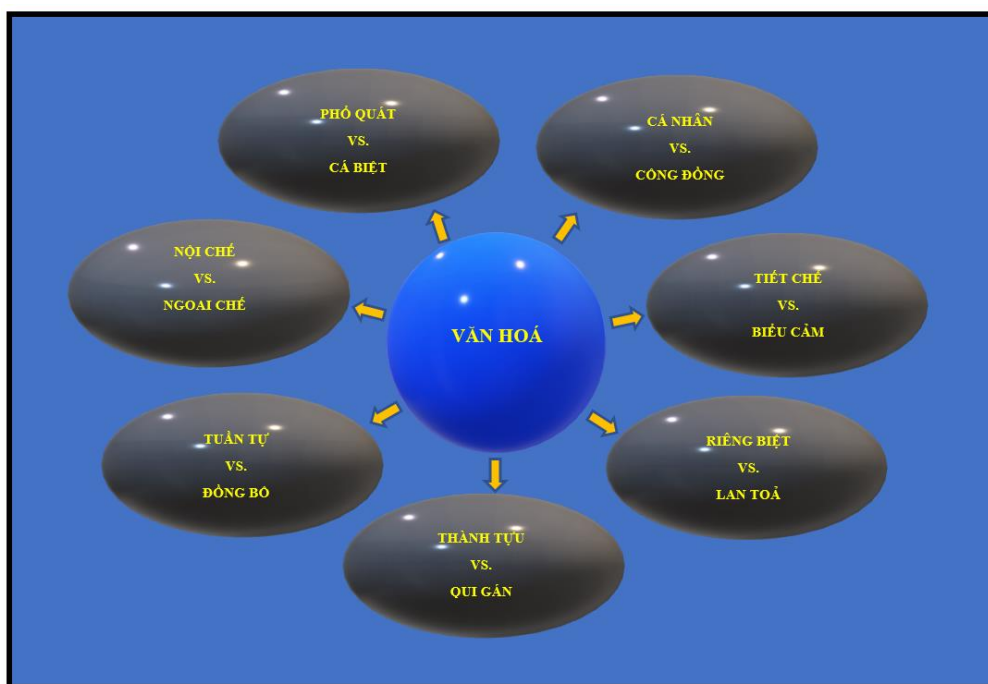
- vs. *Communitarianism*)
- Tiết chế >< Biểu cảm (*Neutral vs. Emotional*)
- Riêng biệt >< Lan toả (*Specific vs. Diffuse*)
- Thành tựu >< Qui gán (*Achievement vs. Ascription*)

- Tuần tự >< Đồng bộ (*Sequential time vs. Synchronic time*)
- Nội chế >< Ngoại chế (*Inner-directed vs. Outer-directed*)

Mô hình các bình diện văn hoá của Trompenaars và Hampden-Turner được thể hiện như sau:

**Hình 4**

*Bình diện văn hoá của Trompenaars và Hampden-Turner*



Các bình diện văn hoá cùng các biểu hiện của chúng có thể được tóm lược như sau:

BÌNH DIỆN	BIỂU HIỆN	QUỐC GIA ĐẠI DIỆN
<p><b>PHỔ QUÁT &gt;&lt; CÁ BIỆT</b></p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở mức độ quan trọng dành cho các qui tắc, thủ tục hình thức hay các quan hệ, hoàn cảnh cụ thể.</p>	<p><b>PHỔ QUÁT</b>                      Các thành viên thuộc văn hoá phổ quát có xu hướng tin tưởng, tuân thủ và phụ thuộc vào các nguyên tắc và qui tắc hình thức để hành xử và điều hành.</p> <p><b>CÁ BIỆT</b>                      Các thành viên thuộc văn hoá cá biệt có xu hướng tin rằng hoàn cảnh cụ thể sẽ quyết định</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có cái nhìn khách quan hơn về thực tế</li> <li>- Có sự phân biệt rõ ràng giữa đúng và sai</li> <li>- Thái độ làm việc chuyên nghiệp</li> <li>- Ưu chuộng lí lẽ</li> <li>- Tính quan liêu (<i>bureaucracy</i>) cao hơn</li> <li>- ...</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có cái nhìn chủ quan hơn về thực tế</li> <li>- Đúng-sai chỉ mang tính tương đối và tùy vào hoàn cảnh</li> <li>- Phong cách làm việc linh hoạt, hành xử theo hoàn cảnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỹ</li> <li>- Canada</li> <li>- Anh</li> <li>- Úc</li> <li>- Đức</li> <li>- Thụy Điển</li> <li>- ...</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Venezuela</li> <li>- Indonesia</li> <li>- Trung Quốc</li> <li>- Hàn Quốc</li> <li>- ...</li> </ul>

	cách thức hành xử và điều hành.	- Chú ý hơn đến quan hệ đối tác - Tính quan liêu thấp hơn - ...	
<p><b>CÁ NHÂN</b> &gt;&lt; <b>CỘNG ĐỒNG</b></p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở mức độ và sự ưu tiên dành cho tư cách cá nhân hay tư cách thành viên trong nhìn nhận và hành xử (<i>Tương tự bình diện 'Cá nhân &gt;&lt; Tập thể' của Hofstede</i>).</p>	<p><b>CÁ NHÂN</b> Các thành viên thuộc văn hoá cá nhân có xu hướng nhìn nhận và hành xử với tư cách là các cá nhân.</p>	<p>- Lợi ích cá nhân thường đặt trên lợi ích nhóm. - Thành công hoặc thất bại được/bị quy vào cá nhân. - ...</p>	<p>- Mĩ - Mê-hi-cô hiện nay (<i>Khác với nghiên cứu của Hofstede</i>) - Séc, Slô-va-kia và các nước thuộc Liên Xô cũ (<i>Khác với nghiên cứu của Hofstede</i>) - ...</p>
	<p><b>CỘNG ĐỒNG</b> Các thành viên thuộc văn hoá cộng đồng có xu hướng nhìn nhận và hành xử với tư cách là bộ phận của nhóm.</p>	<p>- Lợi ích gia đình, nhóm, công ti và xã hội thường đặt trên lợi ích cá nhân. - Thành công hoặc thất bại được/bị quy vào nhóm, tập thể. - ...</p>	<p>- Đức - Trung Quốc - Pháp - Nhật Bản - Sing-ga-po - ...</p>
<p><b>TIẾT CHẾ</b> &gt;&lt; <b>BIỂU CẢM</b></p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở mức độ biểu lộ cảm xúc trong hành xử và tương tác.</p>	<p><b>TIẾT CHẾ</b> Các thành viên thuộc văn hoá tiết chế có xu hướng tránh biểu lộ cảm xúc trong các hành xử và tương tác xã hội.</p>	<p>- Ngại thể hiện cảm xúc - Diện hiện ít thay đổi, ít tươi cười - Ăn nói nhỏ nhẹ - Ngại giao lưu khi không có mục đích - ...</p>	<p>- Nhật Bản - Anh Quốc - Thụy Điển - ...</p>
	<p><b>BIỂU CẢM</b> Các thành viên thuộc văn hoá biểu cảm có xu hướng biểu lộ xúc cảm một cách công khai và tự nhiên trong các hành xử và tương tác xã hội.</p>	<p>- Thích thể hiện cảm xúc - Diện hiện luôn thay đổi, hay tươi cười - Hay nói to khi phấn khích - Thích giao lưu, chào hỏi nhiệt tình - ...</p>	<p>- Hà Lan - Mê-hi-cô - Ý - Israel - Tây Ban Nha - ...</p>
<p><b>RIÊNG BIỆT</b> &gt;&lt; <b>LAN TOẢ</b></p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở mức độ tách bạch giữa không gian/ công việc/ cuộc sống riêng tư với không gian/ công việc/ cuộc sống chung.</p>	<p><b>RIÊNG BIỆT</b> Các thành viên thuộc văn hoá riêng biệt có xu hướng tách bạch giữa không gian/công việc/cuộc sống riêng tư (nhỏ và được bảo vệ chặt chẽ) với không gian/công việc/cuộc sống chung (lớn và được chia sẻ rộng rãi).</p>	<p>- Quan hệ trực tiếp, có mục đích và thẳng thắn - Chính xác, rõ ràng và minh bạch - Có nguyên tắc và quan điểm đạo đức nhất quán trong mọi vấn đề và với mọi đối tượng. - ...</p>	<p>- Mĩ - Anh Quốc - Áo - Thụy Sĩ - ...</p>
	<p><b>LAN TOẢ</b> Các thành viên thuộc văn hoá lan toả có xu hướng không tách bạch</p>	<p>- Quan hệ gián tiếp, quanh co, có vẻ không mục đích (<i>aimless</i>) - Tinh tế, mơ hồ, mờ nghĩa - Quan niệm đạo đức mang tính tình huống cao phụ thuộc vào</p>	<p>- Trung Quốc - Tây Ban Nha - Venezuela - ...</p>

	<p>giữa không gian/công việc/cuộc sống riêng tư và không gian/công việc/cuộc sống chung; ‘chung’ cũng được bảo vệ chặt chẽ vì nó chòng chẹo với ‘riêng tư’.</p>	<p>đối tác và chu cảnh - ...</p>	
<p><b>THÀNH TỰU</b> × <b>QUI GẮN</b></p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở cách thức xác lập địa vị của các cá nhân.</p>	<p><b>THÀNH TỰU</b> Các thành viên thuộc văn hoá thành tựu có xu hướng xác lập địa vị của các cá nhân dựa trên cái mà họ đạt được (thành tích và mức độ hoàn thành trong công việc, giáo dục ...).</p>	<p>- Cấp trên được tôn trọng nhờ kiến thức và kỹ năng của họ. - Chức danh được sử dụng để phản ánh năng lực của người đó. - Bất cứ ai cũng có thể có ý kiến về các quyết định xét theo khía cạnh kỹ thuật và chức năng. - Khi đàm phán, các chuyên gia và người hiểu biết được sử dụng để thuyết phục. - ...</p>	<p>- Mỹ - Áo - Thụy Sĩ - Anh Quốc - Israel - ...</p>
	<p><b>QUI GẮN</b> Các thành viên thuộc văn hoá qui gán có xu hướng xác lập địa vị của các cá nhân dựa trên bản thân các cá nhân đó (tuổi tác, giới tính, nhóm dân tộc, dòng họ ...).</p>	<p>- Cấp trên được tôn trọng tùy thuộc vào mức độ gắn kết của cấp dưới đối với tổ chức của họ. - Chức danh được sử dụng để phản ánh ảnh hưởng của người đó hoặc tổ chức của người đó. - Chỉ người có quyền chức cao hơn mới có thể có ý kiến về các quyết định. - Khi đàm phán, những người nhiều tuổi hơn và ở thang bậc cao hơn được sử dụng để thuyết phục. - ...</p>	<p>- Ấn Độ - Indonesia - Venezuela - Trung Quốc - ...</p>
<p><b>TUẦN TỰ</b> × <b>ĐỒNG BỘ</b></p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở phân bổ/thực hiện công việc và sắp xếp/sử dụng thời gian.</p>	<p><b>TUẦN TỰ</b> Các thành viên thuộc văn hoá tuần tự có xu hướng nhìn nhận các sự kiện, sự việc, công việc, vấn đề... như một chuỗi các đầu mục tách biệt tiếp nối nhau theo thời gian.</p>	<p>- Mỗi lúc làm một việc (<i>single-tasking</i>) - Coi trọng và không lãng phí thời gian - Luôn đúng giờ trong các cuộc hẹn - Làm việc theo lịch trình, kế hoạch, thời hạn - Tập trung vào sự hợp lý, tính hiệu quả và tốc độ - ...</p>	<p>- Mỹ - Anh Quốc - Đức - ...</p>
	<p><b>ĐỒNG BỘ</b> Các thành viên thuộc văn hoá đồng bộ có xu hướng nhìn nhận các sự kiện, sự việc, công</p>	<p>- Một lúc làm nhiều việc (<i>multitasking</i>) - Linh hoạt trong phân bổ thời gian và cam kết - Thời gian và cuộc hẹn chỉ là những ý định</p>	<p>- Nhật Bản - Ấn Độ - Mê-hi-cô - ...</p>

	việc, vấn đề... như các đầu mục song hành được đồng bộ hoá.	- Không cần thiết phải chính xác về thời gian, miễn là đạt được mục đích - Việc hoàn thành nhiệm vụ quan trọng hơn là đúng thời hạn - ...	
<p>NỘI CHẾ ×× NGOẠI CHẾ</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở cách thức con người nhìn nhận và hành xử với tự nhiên và môi trường (cả tự nhiên và xã hội).</p>	<p>NỘI CHẾ</p> <p>Các thành viên thuộc văn hoá nội chế có xu hướng tin rằng con người có thể làm chủ cuộc sống/số phận của mình và không chế được ngoại giới.</p>	<p>- Tư tưởng không chế</p> <p>- Không ngại va chạm, xung đột</p> <p>- Không thoả hiệp</p> <p>- Có thái độ quyết đoán</p> <p>- Tập trung vào bản thân</p> <p>- ...</p>	<p>- Mỹ</p> <p>- Đức</p> <p>- Anh Quốc</p> <p>- Đức</p> <p>- Na Uy</p> <p>- Ca-na-đa</p> <p>- Pháp</p> <p>- ...</p>
	<p>NGOẠI CHẾ</p> <p>Các thành viên thuộc văn hoá ngoại chế có xu hướng tin rằng cuộc sống/số phận của mình là tiền định và khó có thể không chế được ngoại giới.</p>	<p>- Tư tưởng thích nghi</p> <p>- Ngại va chạm, xung đột</p> <p>- Sẵn sàng thoả hiệp.</p> <p>- Có thái độ linh hoạt</p> <p>- Tập trung vào quan hệ</p> <p>- ...</p>	<p>- Trung Quốc</p> <p>- Ai Cập</p> <p>- Nhật Bản</p> <p>- ...</p>

#### 2.4. Phạm trù văn hoá của Lewis

Đối sánh liên/giao văn hoá cũng có thể được xem xét dựa trên các phạm trù văn hoá (*cultural categories*) của Lewis (1989, 2005). Theo tác giả, các nền văn hoá có thể thuộc về một trong ba loại: ‘Tuyến-hoạt’ (*Linear-active*), ‘Đa hoạt’ (*Multi-active*) và ‘Phản hồi’ (*Reactive*).

Những thành viên thuộc văn hoá tuyến-hoạt có định hướng nhiệm vụ rõ ràng, có xu hướng mỗi lần chỉ tập trung vào một việc nhất định, có tính tổ chức và kỉ luật cao. Họ thích cách trình bày ngắn gọn, thẳng thắn, trực tiếp, quyết đoán, cách lập luận theo kiểu ‘nói có sách, mách có chứng’ và cách giao tiếp theo kiểu ‘phong cách bóng bàn’ (*ping-pong style/có lần có lượt*).

Các thành viên của văn hoá đa hoạt có cách biểu hiện nồng ấm, tình cảm, thiên về cảm xúc, trực cảm, có xu hướng làm nhiều việc trong cùng một lúc. Họ thích cách trình bày vòng vo, sinh động, cách lập luận bay bổng, phóng khoáng và cách giao tiếp

theo kiểu ‘phong cách bô-ling’ (*bowling style/ào ạt, sôi nổi*).

Những người thuộc văn hoá phản hồi có phong cách lịch lãm, trang nhã, chu đáo, thoả hiệp, dung hoà. Họ thích lắng nghe để hiểu về quan điểm của đối tác và để xác lập quan điểm của mình. Họ thường chậm đưa ra phản hồi, và khi các phản hồi của họ mang tính tiêu cực, các ‘dấu hiệu đối đầu’ (*signs of confrontation*) luôn được làm mờ hoặc được mềm hoá.

Nếu xét theo các vai P-A-C trong giao tiếp nội nhân (Cha mẹ/*Parent* – Người trưởng thành/*Adult* – Trẻ thơ/*Child*), ta có thể thô thiển so sánh ‘Phong cách tuyến hoạt’ với ‘Phong cách người trưởng thành’ (*Adult style*), ‘Phong cách đa hoạt’ với ‘Phong cách trẻ thơ’ (*Child style*) và ‘Phong cách phản hồi’ với ‘Phong cách cha mẹ’ (*Parent style*).

Các giá trị và phong cách giao tiếp của các nền văn hoá, xét theo các phạm trù này, được phân loại như sau:



nghiệp, thậm chí chỉ thuộc một tập đoàn xuyên quốc gia (ví dụ: IBM), với văn hoá tổ chức riêng của tập đoàn đó (dù ít nhiều được điều chỉnh cho phù hợp với văn hoá địa phương), mà đi đến những nhận xét, nhận định và kết luận về văn hoá của các quốc gia được xét thì, e rằng, đây chính là những ‘khái quát thái quá’ (*overgeneralisations*) dễ dẫn đến các ‘khuôn mẫu cứng nhắc’ (*stereotypes*), một dự tưởng nên tránh trong phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

- Vì chỉ tập trung nghiên cứu về văn hoá (chứ không phải văn hoá giao tiếp) nên các bình diện, phạm trù, hệ số văn hoá do các học giả trên đưa ra, dù được xem xét trên cả 3 miền nhận thức, xúc cảm và hành vi, vẫn chỉ chủ yếu tập trung ở các biểu hiện siêu dụng học của chu cảnh văn hoá mà chưa đi sâu vào các biểu đạt dụng học cùng tác động của các thành tố giao tiếp (chu cảnh giao tiếp) vốn chịu ảnh hưởng trực tiếp của các ẩn tàng văn hoá. Do vậy, chúng tôi cho rằng, nếu áp dụng một trong những mô hình trên (đặc biệt là những mô hình của Hofstede, Hall và Trompenaars & Hampden-Turner) cho các nghiên cứu về giao tiếp liên/giao văn hoá, ta chỉ nên sử dụng nó để tiến hành khảo sát siêu dụng học hoặc chi tiết hoá, cụ thể hoá nó thành các giả thuyết để kiểm chứng mà thôi.
- ...

#### 4. Kết luận

Trong bài viết này, ngoài việc đề xuất một hệ qui chiếu của các tương đồng-dị biệt và sự cố dụng học cho các nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác, chúng tôi đã tập trung vào ‘Qui chiếu biểu hiện’ với việc xem xét và luận bàn về các bình diện văn hoá (Hofstede, Trompenaars & Hampden-Turner), các hệ số văn hoá (Hall) và các phạm trù văn hoá (Lewis). Trong các bài viết tiếp theo, chúng tôi sẽ đưa

ra đề xuất về qui chiếu biểu hiện với 14 bình diện phạm trù (*categorical dimensions*) xét từ góc nhìn mang tính bản thể (*ontological*) là bản chất kép (*double nature*) và tư cách kép (*double status*) của con người và cách nhìn mang tính nhân thức (*epistemological*) là sự mở rộng của tư cách cá nhân và tư cách thành viên trong tư cách kép tiên thiên của con người. Chúng tôi cũng sẽ đề cập chi tiết đến ‘Qui chiếu tác động’ bằng việc xem xét và luận bàn về các thành tố/yếu tố/tác nhân giao tiếp do các tác giả khác nhau đưa ra, đồng thời đề xuất cách qui chiếu tác động dựa trên các thành tố giao tiếp. Cuối cùng, cách thức kết hợp ba chiều qui chiếu ‘Biểu hiện’, ‘Tác động’ và ‘Mức độ’ sẽ được đưa ra với tư cách là một gợi ý, gợi mở chứ không phải một khuyến nghị, đề xuất.

#### Tài liệu tham khảo

- Davel, E., Dupuis, J. P., & Chanlat, J. O. (2013). *Cross-cultural management: Culture and management across the world*. Taylor & Francis.
- Hall, E. (1966). *The hidden dimension*. Doubleday.
- Hall, E. (1976). *Beyond culture*. Doubleday.
- Hall, E. (1983). *The dance of life: The other dimension of time*. Doubleday.
- Hofstede, G. (1991). *Cultures and organizations*. McGraw-Hill.
- Hofstede, G., Hofstede, G. J., & Minkov, M. (2010). *Culture and organizations – Software of the mind: Intercultural cooperation and its importance for survival*. McGraw-Hill.
- Hofstede, G. (2011). Dimensionalizing cultures: The Hofstede model in context. *Online Readings in Psychology and Culture*, 2(1), 1-26. <https://doi.org/10.9707/2307-0919.1014>
- Hofstede, G., Hofstede, G. J., & Minkov, M. (2015). *Văn hoá và tổ chức: Phần mềm tư duy* (V. H. Đình, Dịch giả). Nxb ĐHQGHN.
- Lewis, R. D. (1999). *When cultures collide: Managing successfully across cultures* (2nd ed.). Nicholas Brealey.
- Lewis, R. D. (2005). *Finland, cultural lone wolf*. Intercultural Press.
- Maude, B. (2011). *Managing cross-cultural communication: Principles and practice*. Palgrave Macmillan.



Nguyễn, Q. (2011). Giả thuyết về quan hệ văn hoá-giao tiếp. *Ngôn ngữ*, (1), 19-38.

Nguyễn, Q. (2020). Ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác: Ngừng trệ giao tiếp và sự cố dụng học. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(2), 1-10.  
<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4532>

Trompenaars, F., & Hampden-Turner, C. (1997) *Riding the waves of culture: Understanding diversity in global business*. McGraw-Hill.

## A PROPOSED FRAME OF REFERENCE FOR RESEARCH OF SAME-DIFFERENCE IN CROSS-CULTURAL COMMUNICATION AND PRAGMATIC FAILURE IN INTERCULTURAL COMMUNICATION: REFERENCE OF EXPRESSION (CULTURE)

Nguyen Quang

*VNU University of Languages and International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

**Abstract:** The author of this article proposes a frame of reference for research on same-difference and pragmatic failure in cross-cultural and intercultural communication. This frame is developed with three dimensions of reference: ‘Expression’ (Culture), ‘Impact’ (Communication) and ‘Level’ (Layers of reference). Review of different approaches to the dimension of ‘Expression’ by different scholars, such as Hofstede, Trompenaars and Hampden-Turner, Hall and Lewis is presented with comments before the author’s own to be given in the next article.

*Keywords:* frame of reference, pragmatic failure, intercultural communication